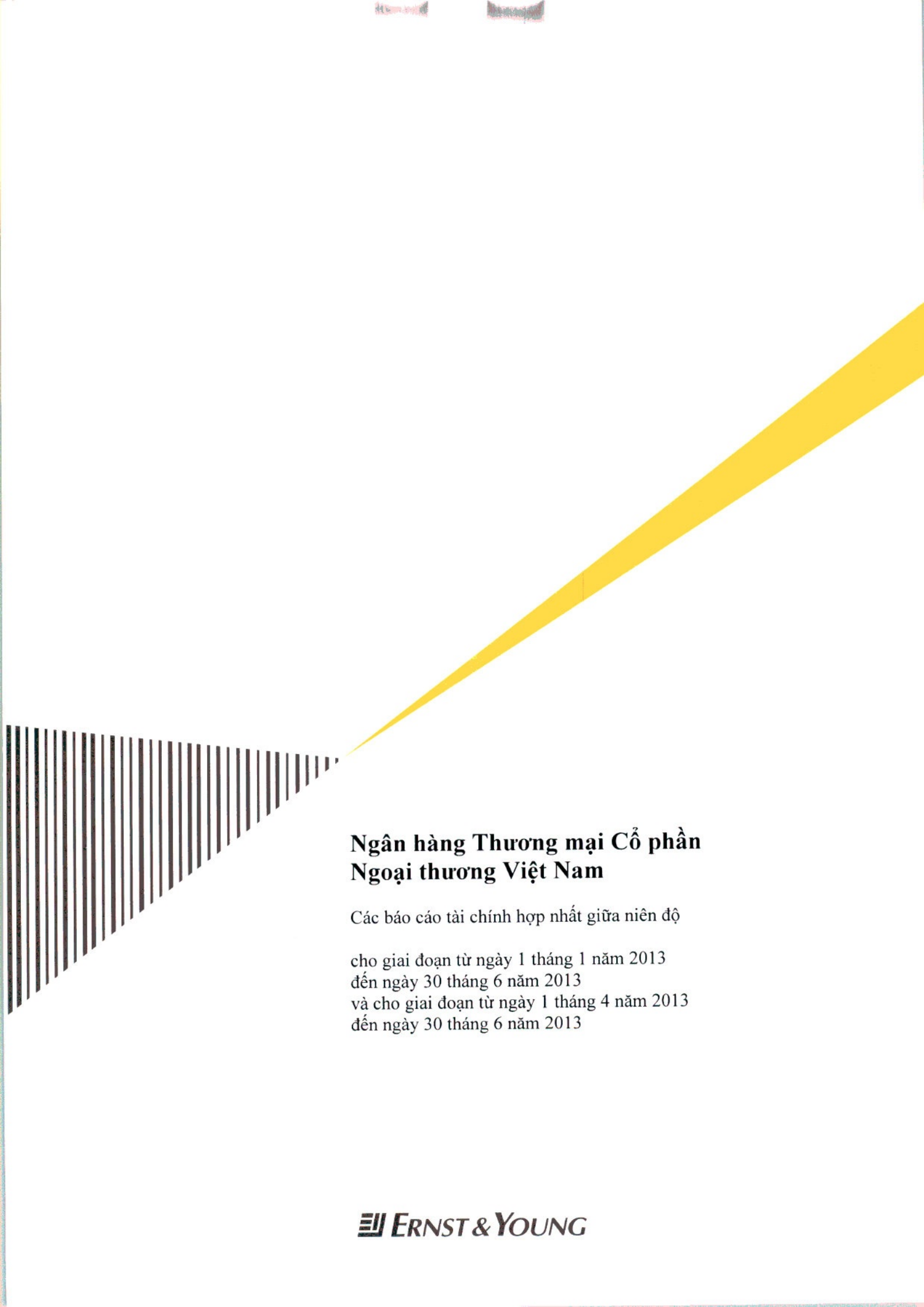




Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013

đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2013

đến ngày 30 tháng 6 năm 2013



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013

đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2013

đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 53

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và hoạt động

Số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 1 năm 2012, cấp đổi lần 8 ngày 1 tháng 8 năm 2013.

Hội đồng Quản trị tại ngày phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
		Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Lê Đắc Cù	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
		Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nghiêm Xuân Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013

Ban Điều hành tại ngày phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2013
Ông Nghiêm Xuân Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Yukata Abe	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2013
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012

Ban Kiểm soát tại ngày phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2011
Ông Lại Hữu Phước	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Kế toán Trưởng Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật Từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 25 tháng 7 năm 2013
Ông Nguyễn Phước Thanh Chức danh: Tổng Giám đốc

Từ ngày 26 tháng 7 năm 2013
Ông Nghiêm Xuân Thành Chức danh: Tổng Giám đốc

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Ngân hàng và các công ty con, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”), Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ hoạt động liên tục.

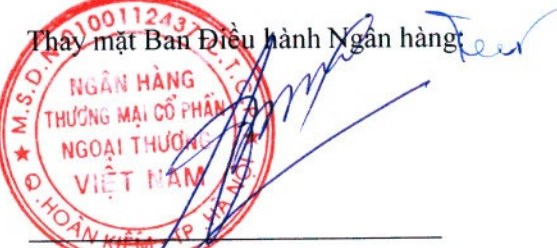
Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Ngân hàng và các công ty con, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng



Ông Nguyễn Danh Lương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 61039047/16470013

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và các công ty con được trình bày từ trang 05 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và các công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Ông Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1



Bà Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Thuyết minh	30/6/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5.231.973	5.627.307
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		26.279.109	15.732.095
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác		100.030.235	65.712.726
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		86.231.895	60.509.084
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		13.917.659	5.320.515
3 Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(119.319)	(116.873)
IV Chứng khoán kinh doanh	4	116.353	520.876
1 Chứng khoán kinh doanh		117.542	521.239
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.189)	(363)
VI Cho vay và ứng trước khách hàng		231.636.362	235.869.977
1 Cho vay và ứng trước khách hàng	5	237.612.613	241.162.675
2 Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	6	(5.976.251)	(5.292.698)
VII Chứng khoán đầu tư	7	60.880.619	78.521.304
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		52.816.513	73.945.195
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		8.318.924	4.843.173
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(254.818)	(267.064)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn		3.066.704	3.020.788
1 Vốn góp liên doanh	8(a)	717.892	719.266
2 Đầu tư vào công ty liên kết	8(b)	17.306	13.966
3 Đầu tư dài hạn khác		2.368.744	2.324.794
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(37.238)	(37.238)
IX Tài sản cố định		3.462.996	3.659.582
1 Tài sản cố định hữu hình		2.163.942	2.304.003
a Nguyên giá		5.585.131	5.471.618
b Hao mòn tài sản cố định		(3.421.189)	(3.167.615)
2 Tài sản cố định vô hình		1.299.054	1.355.579
a Nguyên giá		1.659.595	1.676.224
b Hao mòn tài sản cố định		(360.541)	(320.645)
XI Tài sản Có khác		5.766.271	5.810.418
1 Các khoản phải thu		2.876.331	1.566.149
2 Các khoản lãi, phí phải thu		2.555.824	3.436.613
3 Tài sản Có khác		334.116	807.656
TỔNG TÀI SẢN CÓ		436.470.622	414.475.073

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

		Thuyết minh	30/6/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			
		9	27.209.948	24.806.433
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác			
		10	42.490.878	34.066.352
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		34.158.621	16.963.858
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		8.332.257	17.102.494
III	Tiền gửi của khách hàng			
		11	304.811.711	284.414.568
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
			227.694	5.461
VI	Phát hành giấy tờ có giá			
		12	2.020.344	2.027.567
VII	Các khoản nợ khác			
			18.940.675	27.449.714
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.021.820	3.454.890
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		15.020	53.607
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	13	14.236.102	23.364.269
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	13	667.733	576.948
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			395.701.250	372.770.095
VIII	Vốn và các quỹ			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		32.420.728	32.420.728
a	Vốn điều lệ		23.174.171	23.174.171
b	Thặng dư vốn cổ phần		9.201.397	9.201.397
c	Vốn khác		45.160	45.160
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		2.811.938	2.793.880
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(7.768)	121.228
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		71.001	72.800
5	Lợi nhuận chưa phân phối		5.306.742	6.144.427
a	Lợi nhuận để lại năm trước		3.330.597	3.058.026
b	Lợi nhuận kỳ này		1.976.145	3.086.401
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			40.602.641	41.553.063
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
			166.731	151.915
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			436.470.622	414.475.073

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

	Thuyết minh	30/6/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1 Bảo lãnh vay vốn		32.654	19.400
2 Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		37.592.157	29.674.606
3 Bảo lãnh khác		15.827.363	17.353.819
II Các cam kết đưa ra			
1 Cam kết khác		41.104	364.982
		53.493.278	47.412.807

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

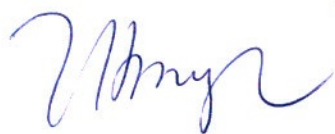
Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương





Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
 cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013

Mẫu B03a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định số
 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
 năm 2007 của Thống đốc
 NHNN Việt Nam)

		Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15	7.190.258	7.861.080	14.570.980	16.611.139
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	16	(4.637.657)	(5.406.284)	(9.427.513)	(10.856.331)
I	Thu nhập lãi thuần		2.552.601	2.454.796	5.143.467	5.754.808
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		668.821	674.057	1.284.837	1.024.921
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(280.824)	(186.940)	(514.321)	(367.754)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		387.997	487.117	770.516	657.167
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		378.028	289.444	854.422	642.221
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		6.961	9.714	13.440	32.151
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		37.783	1.551	88.736	1.551
5	Thu nhập từ hoạt động khác		162.565	74.831	207.669	178.085
6	Chi phí hoạt động khác		(34.657)	(69.450)	(61.182)	(98.967)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		127.908	5.381	146.487	79.118
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	17	93.552	92.709	173.425	278.153
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG			3.584.830	3.340.712	7.190.493	7.445.169
VIII	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	18	(1.280.166)	(1.068.898)	(2.612.931)	(2.487.909)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.304.664	2.271.814	4.577.562	4.957.260
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.166.802)	(1.089.349)	(1.974.409)	(2.039.737)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.137.862	1.182.465	2.603.153	2.917.523

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(270.643)	(272.231)	(618.713)	(660.404)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(270.643)	(272.231)	(618.713)	(660.404)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	867.219	910.234	1.984.440	2.257.119
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(3.525)	(3.413)	(8.295)	(8.430)
XVI	Lợi nhuận thuần trong kỳ	863.694	906.821	1.976.145	2.248.689
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	374	394	853	977

19

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

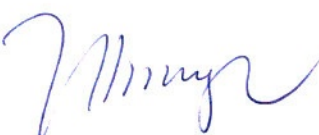
Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương





Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	15.226.805	17.118.533
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(8.862.865)	(10.645.831)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	770.516	657.167
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	945.179	709.435
5	Thu nhập/(Chi phí) khác	30.175	(11.827)
6	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	115.546	90.358
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.362.041)	(2.332.536)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(589.846)	(736.583)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	5.273.469	4.848.716
Thay đổi về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.250.718)	(4.714.787)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.967.736)	(15.256.855)
11	Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	3.550.062	(6.091.292)
12	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	6 (1.142.103)	(69.674)
13	Tài sản hoạt động khác	(992.874)	(941.093)
Thay đổi về công nợ hoạt động			
14	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	592.227	(7.126.580)
15	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	8.424.525	(600.466)
16	Các khoản tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	22.208.431	15.613.558
17	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(7.224)	(5.288)
18	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	222.233	187.467
19	Công nợ hoạt động	(8.790.949)	5.415.062
20	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(176.896)	(83.875)
I	Tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	22.942.447	(8.825.107)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(96.884)	(183.619)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.040	980
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(274)	(393)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(48.950)	(252.422)
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	5.000	17.840
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	174.324	266.264
7	Tiền thu cổ tức đã có quyết định từ năm trước	752	-
II	Tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động đầu tư	35.008	(151.350)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	3.476.126
2	Tăng thặng dư vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	8.205.445
3	Cổ tức năm trước đã trả bằng tiền mặt	14 (2.780.901)	(2.363.765)
III	Tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động tài chính	(2.780.901)	9.317.806
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20.196.554	341.349
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	20 120.707.847	125.530.390
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	20 140.904.401	125.871.739

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và phải được đọc kèm với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, vốn là một Ngân hàng thương mại Nhà nước, theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm, và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437, cấp đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 1 năm 2012, cấp đổi lần thứ 8 ngày 1 tháng 8 năm 2013.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 1 năm 2012, cấp đổi lần 8 ngày 1 tháng 8 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng là 23.174.170.760.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	1.787.023.116	77,10%	1.787.023.116	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Corporate Bank, Ltd., Nhật Bản)	347.612.562	15,00%	347.612.562	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	182.781.398	7,90%	182.781.398	7,90%
	2.317.417.076	100%	2.317.417.076	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi tám (78) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao Ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02- 11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hong Kông cấp ngày 10 tháng 2 năm 2011	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiểu hối	75%

1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Giấy phép hoạt động số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Giấy phép đầu tư số 06/UBCK-GPHDQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005; sửa đổi lần cuối theo Giấy phép số 76/GPDC-UBCK ngày 3 tháng 8 năm 2010	Quản lý quỹ đầu tư	51%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Giấy phép đầu tư số 55/GP do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008	Bảo hiểm nhân thọ	45%

Công ty liên kết

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH Vietcombank Bonday	Giấy phép số 283/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991	Cho thuê văn phòng	16%
Quỹ Thành viên Vietcombank 1	Quyết định số 02/UBCK-TLQTV ngày 29 tháng 12 năm 2005 của UBCKNN	Quỹ đầu tư	11%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Vietcombank có 13.949 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 13.637 nhân viên).

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp. Ngoại trừ các điểm được trình bày tại các Thuyết minh 2(c), Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết có đồng tiền hạch toán khác với VND, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(d) Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Vietcombank áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Vietcombank hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nếu phần sở hữu của Vietcombank trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Vietcombank không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ khi Vietcombank có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Vietcombank áp dụng.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(f) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán, và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 20% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(g) Cho vay và ứng trước khách hàng

(i) Dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo số dư nợ gốc còn lại tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Vietcombank đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ dựa trên yếu tố định tính và định lượng. Chính sách xếp hạng và phân loại nợ này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ đối với các khoản nợ mà Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, các khoản nợ này được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Vietcombank phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là pháp nhân) hoặc khách hàng bị chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng là thể nhân).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(h) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(g)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Vietcombank cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(j) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Thông tư này sẽ được áp dụng từ năm tài chính 2013.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3 - 5 năm |
| • Phương tiện vận tải | 6 năm |
| • Tài sản cố định khác | 4 năm |

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 4 năm 2013 áp dụng trong năm 2013, quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất thuê được coi là tài sản cố định khi đảm bảo điều kiện trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2009, áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, tài sản cố định là quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

Theo Thông tư số 123/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 7 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2012 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 trở đi, quyền sử dụng đất giao có thời hạn có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(l) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(m) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(n) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng, các công ty con tại Việt Nam và các nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

(o) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi căn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(o) Vốn và các quỹ (tiếp theo)

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư số 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2007.

(p) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào nhóm 1 (như được định nghĩa tại Thuyết minh số 2(g)). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(q) Thuê hoạt động

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(s) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Vietcombank hoặc chịu sự kiểm soát của Vietcombank, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Vietcombank. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Vietcombank mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Vietcombank, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Vietcombank, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, mối quan hệ được xem xét về bản chất chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(u) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(c)).

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(c)).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**(v) Các khoản phải thu khác**

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

(w) Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

(x) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận điều chỉnh hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

(b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(c) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 23.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày Thuyết minh 23. Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Vietcombank xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật đánh giá. Kỹ thuật đánh giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Vietcombank càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để đánh giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật đánh giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật đánh giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Chứng khoán kinh doanh

Đối tượng phát hành và trạng thái niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Chứng khoán vốn	42.210	11.569
Đã niêm yết	41.859	11.223
Chưa niêm yết	351	346
Chứng khoán nợ	75.332	509.670
Đã niêm yết	75.332	509.670
Chưa niêm yết	-	-
	117.542	521.239
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.189)	(363)
	116.353	520.876

5. Cho vay và ứng trước khách hàng

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	234.385.983	237.669.404
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.648.952	1.957.783
Cho thuê tài chính	1.412.895	1.346.346
Các khoản trả thay khách hàng	22.513	17.822
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	23.347	43.224
Nợ cho vay được khoan hồng	118.923	128.096
	237.612.613	241.162.675

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ vay như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	199.838.251	201.798.721
Nợ cần chú ý	31.087.760	33.572.647
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.384.484	3.126.126
Nợ nghi ngờ	1.075.139	1.213.720
Nợ có khả năng mất vốn	2.226.979	1.451.461
	237.612.613	241.162.675

5. Cho vay và ứng trước khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Ngắn hạn	147.166.200	149.536.983
Trung hạn	25.621.762	25.093.195
Dài hạn	64.824.651	66.532.497
	237.612.613	241.162.675

6. Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Dự phòng chung	1.765.451	1.734.769
Dự phòng cụ thể	4.210.800	3.557.929
	5.976.251	5.292.698

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

	Giai đoạn	Năm
	từ 1/1/2013	kết thúc
	đến 30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.734.769	1.464.435
Trích lập dự phòng	28.866	270.334
Chênh lệch tỷ giá	1.816	-
Số dư cuối kỳ	1.765.451	1.734.769

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

	Giai đoạn	Năm
	từ 1/1/2013	kết thúc
	đến 30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.557.929	3.863.719
Trích lập dự phòng	1.794.690	3.277.270
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(1.142.103)	(3.583.060)
Chênh lệch tỷ giá	284	-
Số dư cuối kỳ	4.210.800	3.557.929

7. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	52.632.347	73.715.756
Chứng khoán vốn	184.166	229.439
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(248.958)	(261.204)
	52.567.555	73.683.991
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ	7.803.213	4.327.462
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	515.711	515.711
Dự phòng giảm giá đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	(5.860)	(5.860)
	8.313.064	4.837.313
	60.880.619	78.521.304

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	351.615	390.527
Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	37.997
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	289.368
			649.665	717.892

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(a) Vốn góp liên doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	351.615	390.096
Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	42.738
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	286.432
			649.665	719.266

Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank, tuy nhiên, điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty con”.

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	13.094
Quỹ Thành viên Vietcombank 1	Quỹ đầu tư	11%	6.600	4.212
			17.710	17.306

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	10.126
Quỹ Thành viên Vietcombank 1	Quỹ đầu tư	11%	6.600	3.840
			17.710	13.966

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng Quản trị và Ban Đại diện Quỹ của các công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

9. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Vay Ngân hàng Nhà nước	416.428	375.229
Vay khác	416.428	375.229
Các khoản nợ khác	26.793.520	24.431.204
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	25.506.662	23.695.375
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	1.286.858	735.829
	27.209.948	24.806.433

10. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	34.158.621	16.963.858
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	5.812.015	1.880.690
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	28.346.606	15.062.028
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	21.140
Vay các tổ chức tín dụng khác	8.332.257	17.102.494
Vay bằng VNĐ	2.000.000	4.060.000
Vay bằng ngoại tệ	6.332.257	13.042.494
	42.490.878	34.066.352

11. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	66.450.037	67.119.454
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	43.366.276	44.977.923
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	23.083.761	22.141.531
Tiền gửi có kỳ hạn	233.007.270	214.121.778
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	179.874.705	164.554.989
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	53.132.565	49.566.789
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.395.301	2.252.301
Tiền gửi ký quỹ	959.103	921.035
	304.811.711	284.414.568

12. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi	16.664	20.329
Ngắn hạn bằng VNĐ	-	-
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	239	283
Trung hạn bằng VNĐ	2.409	2.805
Trung hạn bằng ngoại tệ	14.016	17.241
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.003.680	2.007.238
Ngắn hạn bằng VNĐ	167	232
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	701	716
Trung hạn bằng VNĐ	2.002.800	2.006.278
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
	2.020.344	2.027.567

13. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ	1.319.908	1.652.752
Các khoản phải trả bên ngoài	12.916.194	21.711.517
	14.236.102	23.364.269
Các khoản phải trả và công nợ khác		
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	667.733	576.948
	14.903.835	23.941.217

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm
2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

14. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ của tổ chức tín dụng			Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2013	23.174.171	9.201.397	45.160	895.598	1.830.233	68.049	72.800	121.228	6.144.427	41.553.063
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.976.145	1.976.145
Trích bổ sung các quỹ năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	-	-	-	6.079	12.157	-	-	-	(18.236)	-
Điều chỉnh của Kiểm toán độc lập (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	3.473	3.473
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	238	238
Trả cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.780.901)	(2.780.901)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(173)	(5)	-	-	-	(178)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(1.799)	(128.996)	(18.404)	(149.199)
Số dư tại ngày 30/6/2013	23.174.171	9.201.397	45.160	901.677	1.842.217	68.044	71.001	(7.768)	5.306.742	40.602.641

(*) Ảnh hưởng điều chỉnh của Kiểm toán độc lập vào các Báo cáo tài chính của các công ty liên doanh liên kết cho năm tài chính 2012 theo phương vốn chủ sở hữu

14. Vốn và các quỹ (tiếp theo)

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	30/6/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	17.870.231	17.870.231
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Corporate Bank, Ltd., Nhật Bản)	3.476.126	3.476.126
Cổ đông khác	1.827.814	1.827.814
	23.174.171	23.174.171

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần theo Giấy phép	2.317.417.076	23.174.171	2.317.417.076	23.174.171
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	2.317.417.076	23.174.171
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	2.317.417.076	23.174.171

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	11.281.718	14.495.944
Thu nhập lãi tiền gửi	276.245	447.180
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	2.917.821	1.556.774
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.917.821	1.556.774
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	88.354	102.185
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6.842	9.056
	14.570.980	16.611.139

16. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	(8.441.142)	(9.155.185)
Trả lãi tiền vay	(364.618)	(657.274)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(119.074)	(120.235)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(502.679)	(923.637)
	(9.427.513)	(10.856.331)

17. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	175.076	266.264
- Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư đã nhận	174.869	-
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	207	-
Hạch toán lãi/(lỗ) từ các công ty liên doanh và công ty liên kết khi hợp nhất báo cáo tài chính	(1.651)	11.889
	173.425	278.153

18. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(73.922)	(83.340)
Chi phí cho nhân viên	(1.414.411)	(1.379.609)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(1.264.629)	(1.184.776)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(95.059)	(166.073)
- Chi trợ cấp	(12.623)	(72)
- Chi công tác xã hội	(38.038)	(3.075)
Chi về tài sản	(559.126)	(536.764)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(304.510)	(268.395)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(473.113)	(407.823)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(91.190)	(60.283)
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Chi phí hoạt động khác	(1.169)	(20.090)
	(2.612.931)	(2.487.909)

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ
Lợi nhuận thuần	1.976.145	2.248.689
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.976.145	2.248.689

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	2.317.417.076	1.969.804.514
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Corporate Bank, Ltd.,)	-	332.248.471
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	2.302.052.985

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	853	977

20. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.231.973	5.627.307
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	26.279.109	15.732.095
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác		
đáo hạn trong vòng 3 tháng	93.732.828	60.663.590
Chứng khoán kinh doanh	117.542	521.239
Chứng khoán đầu tư đến hạn trong vòng 3 tháng	15.542.949	38.163.616
	140.904.401	120.707.847

21. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Thu nhập lãi tiền gửi	Cơ quan quản lý	22.012	26.383
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		15.654	186.058
Bộ Tài chính			
Thu nhập lãi tiền vay	Cơ quan quản lý	46.567	64.667
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		12.923	14.360

(b) Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/6/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	Cơ quan quản lý	26.279.072	15.732.059
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		1.703.285	1.111.058
Bộ Tài chính			
Cho vay	Cơ quan quản lý	1.839.757	2.180.529
Tiền gửi tại Ngân hàng		25.506.663	23.695.375
Vay Bộ Tài chính		124.289	37.781
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank			
Ủy thác đầu tư của Ngân hàng	Công ty liên doanh	515.711	515.711

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

22. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

		Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung và Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	12.424.906	2.634.950	7.910.916	5.033	(8.404.825)	14.570.980
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(11.096.380)	(1.737.027)	(4.998.251)	(680)	8.404.825	(9.427.513)
I	Thu nhập lãi thuần	1.328.526	897.923	2.912.665	4.353	-	5.143.467
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	847.204	89.244	395.784	3.977	(51.372)	1.284.837
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(491.928)	(5.764)	(17.069)	(85)	525	(514.321)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	355.276	83.480	378.715	3.892	(50.847)	770.516
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	760.671	22.836	70.801	114	-	854.422
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	13.440	-	-	-	-	13.440
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	88.736	-	-	-	-	88.736
5	Thu nhập hoạt động khác	67.857	66.642	72.815	355	-	207.669
6	Chi phí hoạt động khác	(54.023)	(5.559)	(28)	(1.572)	-	(61.182)
VI	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	13.834	61.083	72.787	(1.217)	-	146.487
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	229.680	-	-	-	(56.255)	173.425
VIII	Chi phí hoạt động	(1.428.119)	(341.807)	(878.632)	(15.220)	50.847	(2.612.931)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.362.044	723.515	2.556.336	(8.078)	(56.255)	4.577.562
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.371.048)	(109.090)	(457.862)	201	(36.610)	(1.974.409)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	(9.004)	614.425	2.098.474	(7.877)	(92.865)	2.603.153
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	59.671	(153.606)	(524.619)	(159)	-	(618.713)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	59.671	(153.606)	(524.619)	(159)	-	(618.713)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	50.667	460.819	1.573.855	(8.036)	(92.865)	1.984.440

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

22. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu VNĐ	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu VNĐ	Chứng khoán Triệu VNĐ	Khác Triệu VNĐ	Loại trừ Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22.831.982 (17.787.451)	101.503 (44.677)	33.663 (210)	(8.404.825) 8.404.825	14.570.980 (9.427.513)
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự					
I	Thu nhập lãi thuần	5.044.531	56.826	33.453	-	5.143.467
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.207.629 (473.633)	2.180 (84)	64.684 (22.216)	(51.372) 525	1.284.837 (514.321)
4	Chi phí hoạt động dịch vụ					
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	733.996	2.096	42.468	(50.847)	770.516
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	854.309	113	-	-	854.422
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	8.411	-	5.029	-	13.440
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	107.171	-	(18.435)	-	88.736
5	Thu nhập hoạt động khác	204.642 (59.611)	2.448 (1.571)	11	-	207.669 (61.182)
6	Chi phí hoạt động khác			-	-	
VI	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	145.031	877	11	-	146.487
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	229.473	-	207	(56.255)	173.425
VIII	Chi phí hoạt động	(2.588.178)	(26.281)	(35.141)	50.847	(2.612.931)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.534.744	33.631	27.592	(56.255)	4.577.562
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.930.105)	(7.695)	-	(36.609)	(1.974.409)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	2.604.639	25.936	27.592	(92.864)	2.603.153
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(593.791)	(6.402)	(6.846)	-	(618.713)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(593.791)	(6.402)	(6.846)	-	(618.713)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	2.010.848	19.534	20.746	(92.864)	1.984.440

23. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản thế chấp mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

23. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý (tiếp theo)

	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ			Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
			Cho vay và phải thu	Sản sàng để bán	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính								
I	5.231.973	-	-	-	-	-	5.231.973	5.231.973
II	26.279.109	-	-	-	-	-	26.279.109	26.279.109
III	-	-	100.149.554	-	-	-	100.149.554	100.139.471
IV	117.542	-	-	-	-	-	117.542	117.542
VI	-	-	237.612.613	-	-	-	237.612.613	(*)
VII	-	8.318.924	-	52.816.513	-	-	61.135.437	62.209.321
VIII	-	3.103.942	-	-	-	-	3.103.942	3.066.704
X	-	-	4.468.296	-	-	-	4.468.296	(*)
	31.628.624	11.422.866	342.230.463	52.816.513	-	-	438.098.466	
Nợ phải trả tài chính								
I	-	-	-	-	-	69.700.826	69.700.826	69.820.677
II	-	-	-	-	-	304.811.711	304.811.711	(*)
III	227.694	-	-	-	-	-	227.694	227.694
V	-	-	-	-	-	2.020.344	2.020.344	(*)
VI	-	-	-	-	-	12.792.089	12.792.089	(*)
	227.694	-	-	-	-	389.324.970	389.552.664	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

23. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập, Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

23. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	97.528.732	-	2.620.822	100.149.554
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	86.231.895	-	-	86.231.895
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	11.296.837	-	2.620.822	13.917.659
Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	199.524.596	478.402	37.609.615	237.612.613
Chứng khoán đầu tư – gộp	60.782.496	-	352.941	61.135.437
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	52.463.572	-	352.941	52.816.513
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.318.924	-	-	8.318.924
Tài sản Có khác	4.468.296	-	-	4.468.296
	362.304.120	478.402	40.583.378	403.365.900

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	35.240.085
Giấy tờ có giá	7.027.732
Bất động sản	188.445.247
Tài sản thế chấp khác	100.924.461
	331.637.525

23. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

23. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Tài sản	Quá hạn Triệu VNĐ	Không chịu lãi suất Triệu VNĐ	Trong vòng 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VNĐ	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ	Trên 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.231.973	-	-	-	-	-	-	5.231.973
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	26.279.109	-	-	-	-	-	26.279.109
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	92.103.356	1.175.467	4.870.731	2.000.000	-	-	100.149.554
IV	Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	117.542	-	-	-	-	-	117.542
V	Cho vay và ứng trước khách hàng – góp	11.555.555	-	77.912.161	82.528.736	55.120.207	8.135.301	2.216.089	144.564	237.612.613
VI	Chứng khoán đầu tư – góp	200.000	184.166	4.490.018	11.052.931	1.500.013	9.690.052	28.198.957	5.819.300	61.135.437
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	3.103.942	-	-	-	-	-	-	3.103.942
VIII	Tài sản cố định	-	3.462.996	-	-	-	-	-	-	3.462.996
IX	Tài sản Có khác – góp	-	5.766.271	-	-	-	-	-	-	5.766.271
X										
	Tổng tài sản	11.755.555	17.749.348	200.902.186	94.757.134	61.490.951	19.825.353	30.415.046	5.963.864	442.859.437
Nợ phải trả										
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	61.891.363	543.498	4.369.007	2.054.588	830.217	12.153	69.700.826
II	Tiền gửi của khách hàng	-	12.291	173.196.113	54.467.478	31.278.081	44.021.312	1.835.861	575	304.811.711
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	-	-	-	-	227.694	-	-	-	227.694
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.808	12.369	167	-	-	2.000.000	2.020.344
VI	Các khoản nợ khác	-	11.640.675	2.800.000	2.500.000	2.000.000	-	-	-	18.940.675
	Tổng nợ phải trả	-	11.652.966	237.895.284	57.523.345	37.874.949	46.075.900	2.666.078	2.012.728	395.701.250
	Mức chênh lệch cầm với lãi suất	11.755.555	6.096.382	(36.993.098)	37.233.789	23.616.002	(26.250.547)	27.748.968	3.951.136	47.158.187
	Lũy kế chênh lệch cầm với lãi suất	11.755.555	17.851.937	(19.141.161)	18.092.628	41.708.630	15.458.083	43.207.051	47.158.187	

23. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Ngân hàng có 2 công ty con tại nước ngoài và hạch toán theo đồng tiền bản địa, tuy nhiên giá trị tài sản của các công ty con này không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị tài sản của Vietcombank. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VNĐ, USD và EUR. Một số tài sản khác của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm
2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

23. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.837.534	979.128	178.574	236.737	5.231.973
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11.119.089	15.160.020	-	-	26.279.109
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	21.608.701	64.412.816	4.396.206	9.731.831	100.149.554
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	117.542	-	-	-	117.542
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	174.371.521	62.397.417	820.328	23.347	237.612.613
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	61.096.243	39.194	-	-	61.135.437
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	3.103.942	-	-	-	3.103.942
IX	Tài sản cố định	3.459.243	2.782	-	971	3.462.996
X	Tài sản Có khác – gộp	18.644.178	1.950.835	(557.491)	(14.271.251)	5.766.271
	Tổng tài sản	297.357.993	144.942.192	4.837.617	(4.278.365)	442.859.437
	Nợ phải trả					
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN					
II	và tiền gửi và vay các TCTD khác	8.309.066	51.156.104	1.683.386	8.552.270	69.700.826
II	Tiền gửi của khách hàng	225.659.626	59.062.130	3.428.968	16.660.987	304.811.711
III	Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	(18.254.752)	33.752.134	217.281	(15.486.969)	227.694
V	Phát hành giấy tờ có giá	2.005.376	14.797	171	-	2.020.344
VI	Các khoản nợ khác	36.269.810	(17.588.238)	106.014	153.089	18.940.675
	Tổng nợ phải trả	253.989.126	126.396.927	5.435.820	9.879.377	395.701.250
	Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	43.368.867	18.545.265	(598.203)	(14.157.742)	47.158.187

23. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Vietcombank:

- Tiền gửi tại NHNN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ: tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm
2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

23. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

		Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VNĐ	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VNĐ	Đến 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.231.973	-	-	-	5.231.973
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	26.279.109	-	-	-	26.279.109
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	91.850.470	892.699	6.564.273	12.153	100.149.554
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	117.542	-	-	-	117.542
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	7.428.770	4.205.450	16.125.314	46.870.467	97.531.249	17.679.727	237.612.613
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	200.000	-	4.674.184	11.052.931	11.190.065	5.819.300	61.135.437
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	3.103.942	3.103.942
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	3.462.996	3.462.996
X	Tài sản Có khác – gộp	-	-	18.618	5.747.653	-	-	5.766.271
	Tổng tài sản	7.628.770	4.205.450	144.297.210	64.563.750	115.285.587	30.078.118	442.859.437

Nợ phải trả								
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	60.722.533	139.180	1.373.924	5.347.073	69.700.826
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	118.803.792	72.589.228	97.047.668	9.121.836	304.811.711
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	227.694	-	227.694
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.808	12.369	167	-	2.020.344
VI	Các khoản nợ khác	-	-	2.845.772	14.094.903	2.000.000	-	18.940.675
	Tổng nợ phải trả	-	-	182.379.905	86.835.680	100.649.453	11.367.303	395.701.250
	Mức chênh lệch thanh khoản ròng	7.628.770	4.205.450	(38.082.695)	(22.271.930)	14.636.134	62.331.643	47.158.187

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

24. Các sự kiện xảy ra sau ngày khóa sổ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 25 tháng 7 năm 2013, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 181/NQ-HĐQT.TKĐQT với nội dung: miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Vietcombank đối với ông Nguyễn Phước Thanh kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013 để đảm nhận công tác mới theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời; bổ nhiệm ông Nghiêm Xuân Thành, thành viên Hội đồng Quản trị Vietcombank giữ chức vụ Tổng Giám đốc Vietcombank kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013 với thời gian bổ nhiệm là 5 năm.

Theo đó, ngày 1 tháng 8 năm 2013, Ngân hàng đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp thay đổi lần 8 ngày 1 tháng 8 năm 2013 (thay đổi nội dung: người đại diện theo pháp luật của Vietcombank) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngoài những sự kiện công bố trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, vào ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013.

25. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Vietcombank không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng và các công ty con được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 25% đối với Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam, 16,5% đối với công ty con tại nước ngoài.

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(c), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm.

(c) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(o) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

24. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được Ban Điều hành phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2013.

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

